**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN HÀM TÂN**
**TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST**
**Ngày: 01.8.2017**
*V/v: "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM TÂN**

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa ông*: **Nguyễn Anh Dũng**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: ông **Phạm Hữu Ái** và ông **Phan Quang Sơn**

- *Thư ký phiên tòa ông*: **Nguyễn Thành Tuấn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân – Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thu Quý** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2016/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 5 năm 2016 về việc: "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Đức L** - sinh năm 1931 (có mặt)

Trú tại: Khu phố X, thị trấn T.M, H.T, Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: Bxx, đường N.T.N, khu phố xx, phường P.T, P.T, Bình Thuận.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Anh P** - sinh năm 1978 (có mặt)

Trú tại: Số Jxx, đường T.Đ.T, phường X.A, P.T, Bình Thuận (văn bản ủy quyền ngày 04.10.2016)

*Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Đoan T** – sinh năm 1947 (có mặt)

Trú tại: Khu phố X, T.M, H.T, Bình Thuận.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Thanh P** – sinh năm 1981 (có mặt)

Trú tại: Khu phố X, T.M, H.T, Bình Thuận.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong đơn khởi kiện ngày 15.5.2016 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Đức L và người đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Ông L và bà Nguyễn Thị Đoan T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung thì cuộc sống chung giữa ông và bà T hạnh phúc nhưng khoảng 05 năm gần đây thì ông, bà có nhiều mâu thuẫn, quan điểm sống trái ngược nhau nên hai người không thể sống chung với nhau được

nữa. Ông L đã nhiều lần nộp đơn xin ly hôn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng nhưng xét thấy cần có thêm thời gian hàn gắn tình cảm nên ông đã rút đơn khởi kiện. Nay tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị Đoan T.

Về con chung: Trong thời gian sống chung với nhau như vợ chồng thì ông L và bà T không có con chung nên không yêu cầu xem xét.

Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung, ông và bà T tạo lập được một số tài sản chung gồm: 01 thửa đất diện tích 163m$^2$ và 01 căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 Ủy ban nhân dân huyện H.T cấp ngày 26.6.2008; thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$); thửa đất số 101, tờ bản đồ số 31, diện tích 97,4m$^2$ chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Tất cả các thửa đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Khu phố X, T.M, H.T, Bình Thuận. Đây là tài sản tạo lập trong thời kỳ sống chung với nhau như vợ chồng nên ông yêu cầu Tòa án chia đôi số tài sản trên và ông đề nghị được nhận phần giá trị và giao tài sản cho bà T tiếp tục quản lý, sử dụng; đối với căn nhà cấp 4a (tiệm áo cưới) thì do anh P xây dựng nên nhưng khi xây dựng căn nhà này thì chưa có ý kiến của ông và đã tháo dở căn nhà cũ có giá trị khoảng 100.000.000đồng do đó ông yêu cầu được nhận 50.000.000đ; đối với căn nhà cấp 4a (nhà sau) và nhà cấp 4b ông đề nghị chia đôi theo giá của Hội đồng định giá đã xác định. Trong quá trình giải quyết vụ án thì ông L chỉ yêu cầu chia tài sàn chung gồm 02 thửa đất, căn nhà cấp 4 có gác lửng, nhà cấp 4a và nhà cấp 4b gắn liền với quyền sử dụng đất, riêng đối với thửa đất chưa được cấp giấy CNQSD đất thì ông không yêu cầu chia.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị Đoan T Trình bày:***

Bà đồng ý theo lời trình bày của ông L về thời gian sống chung mà không đăng ký kết hôn và về con chung, tuy ông bà không có mâu thuẫn gì nhưng bà cũng đồng ý yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Nguyễn Đức L. Tuy nhiên bà không đồng ý việc phân chia tài sản chung theo yêu cầu của ông L vì bà cho rằng toàn bộ diện tích đất nêu trên là do một minh bà tạo lập nên. Thửa đất diện tích 163m$^2$ và 01 căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 Ủy ban nhân dân huyện H.T cấp ngày 26.6.2008 là do bà mua của bà Nguyễn Thanh H trước khi sống chung với ông L, thửa đất số 179, tờ bản đồ số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 là do bà tự khai phá trong thời gian sống chung với ông L. Đối với căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất thì do một mình bà xây dụng nên vì trong thời gian này ông L đã nghỉ hưu, tiền lương thì ông tự quản và chi tiêu cho riêng ông chứ ông không đóng góp gì để tạo lập nên khối tài sản trên vì vậy bà đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông L về tài sản chung.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh P trình bày:*** Anh đồng ý theo lời trình bày của bị đơn về nguồn gốc tạo lập nên toàn bộ tài sản và anh không có ý kiến gì. Đối với tài sản trên đất là căn nhà cấp 4a (tiệm áo cưới), căn nhà cấp 4a (nhà sau) là do một mình anh xây dựng. Đối với nhà cấp 4b (tiệm gội đầu) trước đó là lối đi sau này cần sử dụng cho công việc nên anh đã xây dựng như hiện nay do đó anh không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia số tài sản này. Do ông L yêu cầu được nhận giá trị tài sản và giao đất cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị Đoan T sử dụng nên anh không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay HĐXX và các đương sự đã tuân theo đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, thấy rằng ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay không có đăng ký kết hôn, nay nguyên đơn yêu cầu xin ly hôn nên đề nghị HĐXX căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T; về con chung thì ông L và bà T không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung: thấy rằng đối với 02 thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất cho bà T và ông L nên đây là tài sản chung của vợ chồng, đối với căn nhà cấp 4 (có gác lửng) do tạo dựng trong thời gian ông L và bà T sống chung với nhau nên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên chia đôi số tài sản chung là phù hợp. Đối với căn nhà cấp 4a (nhà sau) và căn nhà cấp 4b (tiệm gội đầu) thì ông L cũng đã thừa nhận là do anh P xây dựng nên không có căn cứ chấp nhận; đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại với số tiền là 50.000.000đồng thì ông L không có chứng cứ gì để chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Tân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

*Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* HĐXX thấy rằng đây là tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Xét yêu cầu của nguyên đơn:**

*Về quan hệ hôn nhân:* Theo lời khai của các đương sự trình bày cũng như các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thì ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1989; ông, bà hội đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy ông, bà đã vi phạm Luật hôn nhân gia đình và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Trong quá trình sống chung với nhau như vợ chồng thì ông L, bà T sống hạnh phúc nhưng trong thời gian những năm gần đây thường xảy ra nhiều mâu thuẫn nên không còn sự tôn trọng nhau, ông L đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn nhưng để hàn gắn tình cảm nên ông đã rút đơn, nay tình cảm của ông, bà không còn, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung với nhau được nữa nên ông tiếp tục làm đơn xin ly hôn với bà T. HĐXX thấy rằng Hôn nhân giữa ông L với bà T là không hợp pháp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T cũng đồng ý ly hôn với ông L. Do hôn nhân giữa ông L và bà T không đăng ký kết hôn và ông L có đơn xin ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông L và bà T là phù hợp.

*Về con chung:* Trong quá trình sống chung với nhau như vợ chồng ông L và bà T không có con chung và các đương sự không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

*Về tài sản chung:*

Theo nguyên đơn trình bày thì toàn bộ tài sản hiện nay gồm 01 thửa đất diện tích 163m$^2$ và căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 cấp ngày 26.6.2008; thửa đất số 179, tờ bản đồ số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$) là tài chung của vợ chồng, tuy nhiên bị đơn không đồng ý theo lời trình bày của nguyên đơn và cho rằng trong thời gian sống chung thì vợ chồng không có tài sản chung, toàn bộ tài sản như ông L trình bày đều do một mình bà tạo lập nên đây là tài sản riêng của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy, tuy lời khai của các đương sự không thống nhất với nhau về việc tạo lập cũng như việc phân chia tài sản nhưng căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Đối với diện tích đất 163m$^2$ thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 cấp ngày 26.6.2008 mang tên bà Nguyễn Thị Đoan T và ông Nguyễn Đức L thì trong quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thanh Hòa nhưng tại đơn xin cấp Giấy CNQSD đất ngày 15.11.2007 bà Nguyễn Thị Đoan T đã khai nguồn gốc đất "*sang nhượng của bà Phan Thị Thưởng ngày 22.10.1991*" như vậy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của bà T là không có căn cứ mà căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất là có cơ sở và phù hợp với lời khai của ông L, hơn nữa khi kê khai thì bà T là người kê khai và có ghi tên ông L nên khi UBND huyện Hàm Tân cấp giấy CNQSD đất thì ghi tên cả bà T và ông L; Đối với thửa đất số 179, tờ bản đồ số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$) thì bà T cho rằng diện tích đất này là do một mình bà khai phá trong thời gian sống chung với ông L, HĐXX nhận thấy tại hồ sơ xin cấp Giấy CNQSD đất thì cũng trình bày nguồn gốc là do khai phá năm 1989 là phù hợp với lời khai của bà T, tuy nhiên tài sản này được hình thành trong thời gian ông L và bà T sống chung với nhau và tại đơn xin cấp Giấy CNQSD đất ngày 16.7.2013 bà T đã khai tên ông L để được cấp Giấy CNQSD đất, như vậy bà T đã thừa nhận tài sản này là tài sản chung giữa bà T và ông L. Hơn nữa, tại Công văn số 575/UBND-TNMT ngày 27.3.2015 UBND huyện Hàm Tân đã xác định 02 giấy CNQSD đất nêu trên là cấp cho bà Nguyễn Thị Đoan T và ông Nguyễn Đức L, việc cấp Giấy CNQSD đất là đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng; tại Biên bản xác minh điều kiện thi hành án của bà Nguyễn Thị Đoan T do Chi cục Thi hành án dân sự lập thì bà T cũng đã khai toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Do đó đã đủ căn cứ để khẳng định diện tích đất 163m$^2$ thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 cấp ngày 26.6.2008 và thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$) là tài sản chung của ông L và bà T.

Đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 101, tờ bản đồ số 31, diện tích 97,4m$^2$ chưa được cấp Giấy CNQSD đất thì trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đức L đã rút yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Tài sản trên đất: Đối với căn nhà cấp 4 có gác lửng xây dựng năm 2006 trên thửa đất số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 cấp ngày 26.6.2008 mặc dù bà T trình bày là do một mình bà tạo dựng nên, tuy nhiên căn nhà này được xây dựng trên diện tích đất là tài sản chung, sau khi xây dựng thì đã đưa vào sử dụng chung cho cả gia đình mà không ai có ý kiến gì khác và bà T cũng không xác định quyền sở hữu riêng trong

quá trình sử dụng, hơn nữa căn nhà này được tạo dựng trong thời gian ông L và bà T sống chung với nhau như vợ chồng nên theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây được coi là tài sản chung của ông L và bà T. Đối với căn nhà cấp 4a (tiệm áo cưới) được xây dựng trên thửa đất số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 thì các đương sự đều thừa nhận căn nhà trên là do anh Nguyễn Thanh P xây dựng vào năm 2012 và các bên không có tranh chấp, tuy nhiên theo nguyên đơn thì khi xây dựng căn nhà trên anh P đã tháo dở căn nhà cũ có trị giá là 100.000.000đồng và không được sự đồng ý của ông. Nay ông yêu cầu anh P phải hoàn trả số tiền trên và chia cho ông một nửa với số tiền là 50.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông L yêu cầu anh P bồi thường căn nhà cũ trị giá 50.000.000đồng nhưng không có bất kỳ một chứng cứ gì để chứng minh giá trị căn nhà cũ là bao nhiêu đồng thời khi anh P xây dựng căn nhà trên tuy không có văn bản nào thể hiện sự đồng ý của ông L nhưng trong thời gian này ông L cũng đang sống chung trong gia đình và mặc dù biết anh P xây dựng căn nhà trên nhưng ông L cũng không có sự phản đối nào do đó được coi như ông L đã thừa nhận và đồng ý việc xây dựng trên do đó yêu cầu của ông L là không có căn cứ để chấp nhận. Đối với căn nhà cấp 4a (nhà sau) và căn nhà cấp 4b (tiệm gội đầu) được xây dựng trên thửa đất số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 thì tại phiên tòa ông L đã thừa nhận là do anh P xây dựng nhưng ông L cho rằng trước đấy ông đã bán đất để lo việc cho anh P nên giờ anh P bỏ tiền ra xây dựng là cũng như bù đắp lại số tiền đó nên ông yêu cầu chia đôi giá trị các căn nhà trên. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đã thừa nhận là anh P đã xây dựng các căn nhà trên, hơn nữa xét về người trực tiếp sử dụng thì căn nhà sau là phòng ngủ của riêng anh P, ông L và bà T hoàn toàn không được sử dụng, tại phiên tòa ông L trình bày việc anh P bỏ tiền ra xây dựng là bù lại khoản tiền bán đất để lo việc cho anh P là không có căn cứ do đó yêu cầu này của ông L là không có cơ sở để chấp nhận. Đối với 04 cây dừa trên thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$) được xác định đây là tài sản chung.

Đối với các tài sản khác thì các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Đối với các tài sản của anh P thì anh P không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, có thể xác định thửa đất diện tích 163m$^2$ và 01 căn nhà cấp 4 (có gác lửng) trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 Ủy ban nhân dân huyện H.T cấp ngày 26.6.2008; thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$ cấp ngày 15.6.2016) và 04 cây dừa là tài sản chung của ông L và bà T.

Tại Biên bản định giá ngày 05.10.2016 Hội đồng định giá đã xác định giá trị của các tài sản chung nêu trên như sau: thửa đất diện tích 163m$^2$ trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 cấp ngày 26.6.2008 có giá 420.000.000đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*) và căn nhà cấp 4 (có gác lửng) gắn liền với quyền sử dụng đất có giá 71.075.520đồng (*Bảy mươi mốt triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm hai mươi đồng*); thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$ cấp ngày 15.6.2016) có giá 44.500.000đồng (*Bốn mươi bốn triệu năm*

*trăn nghìn đồng*) 04 cây dừa có giá 1.600.000đồng (*Một triệu sáu trăn nghìn đồng*); ngoài ra còn xác định căn nhà cấp 4a (nhà sau) có giá trị là 80.308.000đồng (*Tám mươi triệu ba trăm lẻ tám nghìn đồng*) nhà cấp 4b có giá trị là 19.393.000đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản chung là 420.000.000đồng + 71.075.520đồng + 44.500.000đồng + 1.600.000đồng = 537.175.520đồng, toàn bộ tài sản này được chia đôi cho ông L và bà T. Trong quá trình giải quyết thì ông L có yêu cầu được nhận giá trị và giao tài sản cho bà T tiếp tục quản lý, sử dung. Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay bà T đang trực tiếp sinh sống và sử dụng các tài sản trên hơn nữa trên đất còn có tài sản của anh P (là con riêng của bà T) mà không có tranh chấp và yêu cầu của ông L là hoàn toàn thỏa đáng do đó cần giao toàn bộ tài sản chung cho bà T và bà T thanh toán lại giá trị tài sản cho ông L là phù hợp.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với phần mình được nhận và phần yêu cầu không được chấp nhận.

Về chi phí tố tụng khác: Tại phiên tòa ông Nguyễn Đức L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 BLTTDS; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 16, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của UBTVQH quy định về án phí lệ phí Tòa án

**-Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Đức L.

*Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T.

*Về con chung*: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

*Về tài sản chung*: Xác định thửa đất diện tích 163m$^2$ và 01 căn nhà cấp 4 (có gác lửng) trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân cấp ngày 26.6.2008; thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$ ngày 15.6.2016) và 04 cây dừa là tài sản chung của ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T.

Giao toàn bộ tài sản chung nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đoan T được quyền sở hữu và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị Đoan T phải hoàn trả lại giá trị tài sản cho ông Nguyễn Đức L với số tiền là 268.587.760đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*).

Án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đức L phải chịu 200.000đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và 18.421.913đồng án phí DSST được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.200.000đ theo biên lai thu tiền số 0005417 ngày 20.5.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân nên ông L còn phải nộp thêm số tiền là 13.421.913đồng.

Bà Nguyễn Thị Đoan T phải chịu 13.429.388đồng án phí DSST.

3. Án xử công khai, báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 01.8.2017).

4. Án có hiệu lực theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-VKSND huyện Hàm Tân;
-THA dân sự huyện Hàm Tân;
-Các đương sự;
-Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Anh Dũng**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN HÀM TÂN**
**TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hàm Tân, ngày 01 tháng 8 năm 2017*

# BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 16 giờ 30 phút ngày 01.8.2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân, Bình Thuận.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Anh Dũng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Hữu Ái** và ông **Phan Quang Sơn**

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 64/2016/HNGĐ-ST ngày 20.5.2016 giữa:

*Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Đức L** - sinh năm 1931

Trú tại: Khu phố 2, TT Tân Minh, Hàm Tân, Bình Thuận.

Chỗ ở hiện nay: B17, Ngô Thị Nhậm, khu phố 12, phường Phú Thủy, Phan Thiết, Bình Thuận.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Anh Phúc** - sinh năm 1978

Trú tại: Số J68, đường Tôn Đức Thắng, phường Xuân An, Phan Thiết, Bình Thuận (văn bản ủy quyền ngày 04.10.2016)

*Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị Đoan T** – sinh năm 1947

Trú tại: Khu phố 2, Tân Minh, Hàm Tân, Bình Thuận.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Thanh P** – sinh năm 1981

Trú tại: Khu phố 2, Tân Minh, Hàm Tân, Bình Thuận.

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

## HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

**I/ Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:** Các thành viên trong hội đồng thống nhất xác định đây là tranh chấp "Ly hôn và chia tài khi ly hôn" thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hàm Tân.

Kết quả biểu quyết: 3/3

**II/ Về Điều luật áp dụng**: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 BLTTDS; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 16, Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27.02.2009 của UBTVQH quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

**III/ Các vấn đề giải quyết**:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Đức L.

*Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T.

*Về con chung*: HĐXX không xem xét.

*Về tài sản chung*: Xác định thửa đất diện tích 163m$^2$ và 01 căn nhà cấp 4 (có gác lửng) trên đất thuộc thửa số 343, tờ bản đồ số 01 Giấy CNQSD đất số AL 435690 Ủy ban nhân dân huyện Hàm Tân cấp ngày 26.6.2008; thửa đất số 179, tờ bản đố số 31, diện tích 124,9m$^2$, Giấy CNQSD đất số BO 537968 cấp ngày 13.01.2014 (nay điều chỉnh thành Giấy CNQSD đất số CC 692492, diện tích 108,7m$^2$ ngày 15.6.2016) và 04 cây dừa là tài sản chung của ông Nguyễn Đức L và bà Nguyễn Thị Đoan T.

Giao toàn bộ tài sản chung nêu trên cho bà Nguyễn Thị Đoan T được quyền sở hữu và sử dụng.

Bà Nguyễn Thị Đoan T phải hoàn trả lại giá trị tài sản cho ông Nguyễn Đức L với số tiền là 268.587.760đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng*).

**IV/ Các vấn đề khác:**

- Ông Nguyễn Đức L phải chịu 200.000đồng án phí HNGĐ sơ thẩm và 18.421.913đồng án phí DSST được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.200.000đ theo biên lai thu tiền số 0005417 ngày 20.5.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Tân nên ông L còn phải nộp thêm số tiền là 13.421.913đồng. Bà Nguyễn Thị Đoan T phải chịu 13.429.388đồng án phí DSST.

- Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**Các Hội thẩm nhân dân** **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**
-TAND tỉnh Bình Thuận;
-VKSND huyện Hàm Tân;
-THA dân sự huyện Hàm Tân;
- Các đương sự;
-Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nguyễn Anh Dũng***